

162 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ <i>Prel.2017</i>
Số lượng (nghìn Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	14,4	13,1	13,0	12,5	12,5
Bò - <i>Cattles</i>	29,1	28,5	28,0	33,5	35,8
Lợn - <i>Pig</i>	258,1	260,1	284,6	321,7	353,9
Dê - <i>Goat</i>	40,8	50,5	58,0	79,3	103,5
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. Heads)</i>	4.017	4.291	4.380	4.772	4.890
Trong đó: Gà - <i>Chicken</i>	3.856	4.131	4.219	4.614	4.703
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	161	160	161	158	187
Sản lượng (Tấn) - Output (ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	1.031	1.144	1.136	1.121	1.132
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.228	2.286	1.912	2.328	2.686
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	37.032	38.941	39.890	45.132	47.016
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	12.608	13.027	13.445	15.255	16.819
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	12.093	12.488	12.934	14.729	16.240
Trứng (Nghìn quả) - <i>Eggs (Thous.pieces)</i>	132.017	142.451	164.438	143.315	121.022